

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 286/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 28/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 24/4/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT1199	Nguyễn Phương Anh	18/11/1993	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG010792	CNTT/22/1177	Đạt	
2	CNTT1200	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	16/08/1988	Phú Thọ	Nữ	Kinh	8,0	8,5	DBG010793	CNTT/22/1178	Đạt	
3	CNTT1201	Nguyễn Thị Ngọc Bích	15/08/1995	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,5	7,0	DBG010794	CNTT/22/1179	Đạt	
4	CNTT1202	Lăng Thị Biền	15/01/1994	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,2	7,5	DBG010795	CNTT/22/1180	Đạt	
5	CNTT1203	Đoàn Thành Công	20/10/1989	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,5	DBG010796	CNTT/22/1181	Đạt	
6	CNTT1204	Nông Thị Diệu	22/09/1993	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,5	7,0	DBG010797	CNTT/22/1182	Đạt	
7	CNTT1205	Tô Kiên Dũng	02/10/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	8,0	DBG010798	CNTT/22/1183	Đạt	
8	CNTT1206	Hoàng Hương Giang	20/06/1999	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,5	DBG010799	CNTT/22/1184	Đạt	
9	CNTT1207	Hoàng Minh Hải	15/11/1990	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,0	DBG010800	CNTT/22/1185	Đạt	
10	CNTT1208	Mạc Hoàn Hảo	24/12/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,5	7,5	DBG010801	CNTT/22/1186	Đạt	
11	CNTT1209	Nguyễn Thu Hiền	07/05/1984	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG010802	CNTT/22/1187	Đạt	
12	CNTT1210	Vì Thúy Hoa	22/06/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,0	7,5	DBG010803	CNTT/22/1188	Đạt	
13	CNTT1211	Hà Thu Hồng	29/11/1999	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	7,0	DBG010804	CNTT/22/1189	Đạt	
14	CNTT1212	Hoàng Thúy Huệ	28/06/1999	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	8,0	DBG010805	CNTT/22/1190	Đạt	
15	CNTT1213	Phạm Thị Huyền	18/11/1986	Hải Dương	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG010806	CNTT/22/1191	Đạt	
16	CNTT1214	Nguyễn Hoàng Hưng	04/07/1994	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	DBG010807	CNTT/22/1192	Đạt	
17	CNTT1215	Hoàng Thị Lan Hương	21/05/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	8,0	DBG010808	CNTT/22/1193	Đạt	
18	CNTT1216	Nguyễn Thị Hương	29/12/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,2	8,5	DBG010809	CNTT/22/1194	Đạt	
19	CNTT1217	Nguyễn Thu Hương	08/09/1999	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,0	DBG010810	CNTT/22/1195	Đạt	
20	CNTT1218	Hoàng Thúy Hường	23/09/1987	Cao Bằng	Nữ	Tày	8,0	7,5	DBG010811	CNTT/22/1196	Đạt	
21	CNTT1219	Hoàng Doãn Khánh	16/05/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	8,0	DBG010812	CNTT/22/1197	Đạt	
22	CNTT1220	Nguyễn Đăng Khoa	01/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	8,0	DBG010813	CNTT/22/1198	Đạt	
23	CNTT1221	Lâm Hoàng Long	15/03/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	DBG010814	CNTT/22/1199	Đạt	
24	CNTT1222	Nông Thế Lực	26/10/1992	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	9,0	DBG010815	CNTT/22/1200	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT1223	Đoàn Thị Mẫn	26/06/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG010816	CNTT/22/1201	Đạt	
26	CNTT1224	Lý Quang Ninh	31/12/1993	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,0	8,0	DBG010817	CNTT/22/1202	Đạt	
27	CNTT1225	Triệu Văn Nam	14/09/1999	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,5	DBG010818	CNTT/22/1203	Đạt	
28	CNTT1226	Triệu Thị Giáng	25/11/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	8,0	DBG010819	CNTT/22/1204	Đạt	
29	CNTT1227	Đỗ Đình Quỳnh	06/07/1991	Thanh Hóa	Nam	Kinh	7,7	7,0	DBG010820	CNTT/22/1205	Đạt	
30	CNTT1228	Đào Ngọc Thảo	16/03/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,7	7,0	DBG010821	CNTT/22/1206	Đạt	
31	CNTT1229	Lao Thị Thảo	30/05/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG010822	CNTT/22/1207	Đạt	
32	CNTT1230	Trần Bích Thùy	24/08/1997	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,5	DBG010823	CNTT/22/1208	Đạt	
33	CNTT1231	Hoàng Thị Thủy	13/07/1990	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG010824	CNTT/22/1209	Đạt	
34	CNTT1232	Lê Thị Thuýên	01/05/1983	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	8,0	DBG010825	CNTT/22/1210	Đạt	
35	CNTT1233	Lường Thị Trang	08/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	8,5	DBG010826	CNTT/22/1211	Đạt	
36	CNTT1234	Hoàng Xuân Trường	27/11/1988	Lạng Sơn	Nam	Kinh	8,2	8,5	DBG010827	CNTT/22/1212	Đạt	
37	CNTT1235	Nông Đức Tuấn	23/08/1987	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	8,0	DBG010828	CNTT/22/1213	Đạt	
38	CNTT1236	Đặng Ngọc Tuấn	22/10/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	7,0	DBG010829	CNTT/22/1214	Đạt	
39	CNTT1237	Đinh Thị Uyên	28/03/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,0	DBG010830	CNTT/22/1215	Đạt	
40	CNTT1238	Ngô Thị Hải Yến	01/12/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,0	7,0	DBG010831	CNTT/22/1216	Đạt	
41	CNTT1239	Vũ Trí Chiến	11/03/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG010832	CNTT/22/1217	Đạt	
42	CNTT1240	Lưu Đình Cường	15/03/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG010833	CNTT/22/1218	Đạt	
43	CNTT1241	Nguyễn Mai Dĩnh	05/10/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,2	7,5	DBG010834	CNTT/22/1219	Đạt	
44	CNTT1242	Hoàng Thị Hồng Diệp	10/09/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG010835	CNTT/22/1220	Đạt	
45	CNTT1243	Lê Thanh Hải	26/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	DBG010836	CNTT/22/1221	Đạt	
46	CNTT1244	Phùng Thế Hiền	26/04/1976	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG010837	CNTT/22/1222	Đạt	
47	CNTT1245	Mai Thị Hương	24/11/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	8,5	DBG010838	CNTT/22/1223	Đạt	
48	CNTT1246	Nguyễn Tiến Khoát	20/05/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	7,0	DBG010839	CNTT/22/1224	Đạt	
49	CNTT1247	Dương Văn Phong	15/10/1979	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,5	DBG010840	CNTT/22/1225	Đạt	
50	CNTT1248	Nguyễn Quang Thanh	27/07/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG010841	CNTT/22/1226	Đạt	
51	CNTT1249	Phạm Văn Tuyền	10/02/1989	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG010842	CNTT/22/1227	Đạt	

Danh sách có 51 thí sinh./.